

Số: 28 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 25 tháng 4 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Văn bản số 1227/TCTy-TCHC ngày 13 tháng 12 năm 2022 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản giải trình số 269/TCTy-TCHC ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tổng Công ty May 10 - CTCP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-STNMT ngày 20 tháng 4 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Tổng Công ty May 10 - CTCP (địa chỉ: Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Chi nhánh Tổng Công ty May 10 - CTCP - Xí nghiệp may Hưng Hà” tại thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Tổng Công ty May 10 - CTCP - Xí nghiệp may Hưng Hà.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101308 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 26/5/2022; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100101308-009 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/12/2015.

1.4. Mã số thuế: 0100101308-009.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc.

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:**

- Tổng diện tích của Dự án 16.293,5 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 850568 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 03/01/2007.

- Công suất thiết kế: Sản xuất hàng may mặc 4.800.000 quần, jacket/năm; xưởng giặt 4.800 sản phẩm/ngày.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty May 10 - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.


**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Sh*

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- UBND huyện Hưng Hà;
- Tổng Công ty May 10 - CTCP;
- Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT. / *Sh*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Văn Hoàn



## Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHEP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 28/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHEP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

## 1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh nhà điều hành sản xuất cũ.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh công nhân.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh nhà sản xuất mới.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn ca.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp.

## 1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 06: Nước thải công nghiệp từ nhà giặt.
- Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp từ hệ thống xử lý khí thải nổi hơi.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước ven đường 29m (phía sau Xí nghiệp may Hưng Hà).

## 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2278078,7; Y=575034,5.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

## 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01 (nước thải sinh hoạt):  $80\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  (24 giờ).
- Dòng nước thải số 02 (nước thải công nghiệp):  $80\text{m}^3/\text{ngày đêm}$  (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào đường ống dẫn đến nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C (áp dụng hệ số  $K = 1,0$ ), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A giá trị C (áp dụng hệ số  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,1$ ), cụ thể như sau:

| TT        | Chất ô nhiễm   | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ/tự động, liên tục   |
|-----------|--|-------------|---------------------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Dòng thải số 01 (nước thải sinh hoạt)</b>           |             |                           |  |
| 1         | pH   | -           | 5-9                       | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2         | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)                   | mg/l        | 30                        |  |
| 3         | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                            | mg/l        | 50                        |  |
| 4         | Tổng chất rắn hòa tan                                  | mg/l        | 500                       |  |
| 5         | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                    | mg/l        | 1,0                       |  |
| 6         | Amoni (tính theo N)                                    | mg/l        | 5                         |  |
| 7         | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )(tính theo N)    | mg/l        | 30                        |  |
| 8         | Dầu mỡ động, thực vật                                  | mg/l        | 10                        |  |
| 9         | Tổng các chất hoạt động bề mặt                         | mg/l        | 5                         |  |
| 10        | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )(tính theo P) | mg/l        | 6                         |  |
| 11        | Tổng Coliforms   | MPN/100 ml  | 3.000                     |  |
| <b>II</b> | <b>Dòng thải số 02 (nước thải công nghiệp)</b>         |             |                           |  |
| 1         | Màu  | Pt/Co       | 50                        | Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2         | pH   | -           | 6-9                       |  |
| 3         | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)                   | mg/l        | 29,7                      |  |
| 4         | COD  | mg/l        | 74,25                     |  |
| 5         | Chất rắn lơ lửng                                       | mg/l        | 49,5                      |  |
| 6         | Tổng nitơ  | mg/l        | 19,8                      |  |
| 7         | Tổng phốt pho (tính theo P)                            | mg/l        | 3,96                      |  |
| 8         | Coliform   | MPN/100 ml  | 3.000                     |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan

**trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích  $128 \text{ m}^3$ , nước thải phát sinh từ nhà bếp được thu gom xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ thể tích  $2,88 \text{ m}^3$ , cùng với nước thải phát sinh từ tắm, rửa, thoát sàn khu vệ sinh tại Nhà điều hành cũ, Nhà sản xuất mới, Nhà vệ sinh công nhân và nước rửa tay tại khu vực nhà ăn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở công suất  $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A giá trị C (áp dụng hệ số  $K=1$ ).

Đối với nước thải công nghiệp: Nước thải phát sinh tại nhà giặt cùng với nước xả cặn lò hơi và bể lọc của hệ thống xử lý khí thải nồi hơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp của cơ sở công suất  $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A giá trị C (áp dụng hệ số  $K_q=0,9, K_f=1,1$ ).

1.2. Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Tách rác → Bể điều hòa → Bể khử nitơ → Bể MBBR 01 → Bể MBBR 02 → Bể lắng cơ học → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Bể xả thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế:  $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Viên nén clo TCCA 90%.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải công nghiệp → Tách rác → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể lọc than hoạt tính → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế:  $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải của cơ sở gặp sự cố, Cơ sở sẽ triển khai

ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải; tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải (trong trường hợp cần thiết sẽ tạm dừng sản xuất). Toàn bộ nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong hệ thống xử lý, không xả thải ra môi trường. Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, toàn bộ nước thải đầu ra chưa đạt quy chuẩn từ bể kiểm tra được bơm trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt giới hạn cho phép trước khi thải ra môi trường; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị C (hệ số  $K=1$ ) đối với nước thải sinh hoạt và QCVN 40:2011/BTNMT cột A giá trị C (hệ số  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,1$ ) đối với nước thải công nghiệp mới được xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với sự cố lớn, báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời và có thể dừng hoạt động sản xuất đến khi hệ thống xử lý nước thải đi vào ổn định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 02 điểm (tại bể thu gom và cửa xả cuối sau hệ thống xử lý).

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: 02 điểm (tại bể thu gom và cửa xả cuối sau hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Giai đoạn vận hành ổn định: 01 mẫu đầu vào và 03 mẫu đầu ra trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày) tại mỗi hệ thống xử lý nước thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3.4. Tổng Công ty May 10 - CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường.



**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
 VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
 (Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.
- Nguồn số 02: Khí thải từ ống thoát khí máy phát điện dự phòng.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: 02 vị trí tại 02 ống khói thoát khí của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Dòng số 01: 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải nồi hơi, (tọa độ: X: 2278076; Y: 575023).
- Dòng số 02: 01 vị trí tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng, (tọa độ: X: 2278024, Y: 575029).

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>30' múi chiều 3<sup>o</sup>)

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 4.226 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Xả thải liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 02: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi máy phát điện vận hành).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị C (áp dụng K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0); cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                 | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục   |
|-----|--|--------------------|---------------------------|---|
| 1   | Bụi tổng (PM)                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                       | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2   | CO   | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000                     |   |
| 3   | SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                       |   |
| 4   | NO <sub>x</sub> (Tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                       |   |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**



## 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ lò hơi được thu gom bằng đường ống thép D300 và quạt hút về hệ thống xử lý khí thải được tích hợp đồng bộ, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị C (áp dụng  $K_p = 1,0$ ;  $K_v = 1,0$ ).

- Khí thải từ máy phát điện: Máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu diesel, khí thải được thu gom, thoát ra môi trường qua ống thoát khí (không phải xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải nồi hơi → Bộ gia nhiệt (thu hồi nhiệt) → Cyclon lọc bụi khô → Quạt hút → Tháp lọc bụi ướt → Ống thoát khí → Môi trường.

Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Khí thải từ máy phát điện → Ống thoát khí → Môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.

- Khi xảy ra sự cố, chủ dự án phải cho ngừng hoạt động tại khu vực đó, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn có phát sinh khí thải khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 01 ống thoát khí thải ra môi trường của hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:



Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải nổi hơi trong 03 ngày liên tiếp (1 lần/ngày).

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

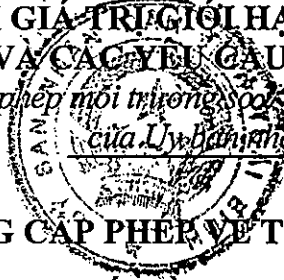
3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Tổng Công ty May 10 - CTCP chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3 /GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*



**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Khu vực máy bơm nước và động cơ của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Khu vực máy nén khí ứng với nguồn số 01 được giới hạn bởi tọa độ:
  - + Góc phía Tây Bắc:  $X(m) = 2278016$ ;  $Y(m) = 575028$ .
  - + Góc phía Đông Bắc:  $X(m) = 2278024$ ;  $Y(m) = 575029$ .
  - + Góc phía Tây Nam:  $X(m) = 2278017$ ;  $Y(m) = 575022$ .
  - + Góc phía Đông Nam:  $X(m) = 2278025$ ;  $Y(m) = 5755023$ .
- Khu vực máy phát điện dự phòng ứng với nguồn số 02 được giới hạn bởi tọa độ:
  - + Góc phía Tây Bắc:  $X(m) = 2278054$ ;  $Y(m) = 575002$ .
  - + Góc phía Đông Bắc:  $X(m) = 2278065$ ;  $Y(m) = 575007$ .
  - + Góc phía Tây Nam:  $X(m) = 2278044$ ;  $Y(m) = 575001$ .
  - + Góc phía Đông Nam:  $X(m) = 2278056$ ;  $Y(m) = 574999$ .
- Khu vực xử lý nước thải ứng với nguồn số 03 được giới hạn bởi tọa độ:
  - + Góc phía Tây Bắc:  $X(m) = 2278039$ ;  $Y(m) = 575019$ .
  - + Góc phía Đông Bắc:  $X(m) = 2278017$ ;  $Y(m) = 575036$ .
  - + Góc phía Tây Nam:  $X(m) = 2278024$ ;  $Y(m) = 575025$ .
  - + Góc phía Đông Nam:  $X(m) = 2278001$ ;  $Y(m) = 575007$ .

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ   | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70  | 55          | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|--|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ  | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70   | 60          | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đối với máy móc, thiết bị gây ồn, rung.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

## Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT         | Tên chất thải                                | Trạng thái tồn tại<br>(Rắn/Lỏng/Bùn) | Khối lượng<br>(kg/năm) | Mã<br>CTNH |
|-------------|--|--------------------------------------|------------------------|------------|
| 1           | Dầu máy thải                                 | Lỏng                                 | 480                    | 170203     |
| 2           | Bóng đèn huỳnh quang thải                    | Rắn                                  | 133,3                  | 160106     |
| 3           | Giẻ lau, găng tay dính TPNH                  | Rắn                                  | 240                    | 180201     |
| 4           | Mực in thải                                  | Rắn                                  | 3                      | 080206     |
| 5           | Bao bì nhựa thải có dính TPNH                | Rắn                                  | 68                     | 180103     |
| 6           | Bao bì mềm thải nhiễm TPNH                   | Rắn                                  | 52                     | 180101     |
| 7           | Chất thải y tế có chứa tác nhân<br>lây nhiễm | Rắn                                  | 4                      | 130101     |
| 8           | Bùn thải từ quá trình xử lý<br>nước thải     | Bùn                                  | 24.439                 | 120605     |
| <b>Tổng</b> |  |                                      | <b>25.419,3</b>        |            |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| TT          | Tên chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|-------------|---------------|----------------------|
| 1           | Bìa           | 11,52                |
| 2           | Nilon         | 2,31                 |
| 3           | Bông          | 0,15                 |
| 4           | Lõi           | 0,17                 |
| 5           | Vải vụn       | 165,6                |
| <b>Tổng</b> |               | <b>179,75</b>        |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

| TT          | Tên chất thải           | Khối lượng (tấn/năm) |
|-------------|-------------------------|----------------------|
| 1           | Chất thải rắn sinh hoạt | 98,4                 |
| <b>Tổng</b> |                         | <b>98,4</b>          |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy thể tích 120 lít.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

+ Diện tích 7,5 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Thiết bị lưu chứa: Chứa trong các túi nilon buộc kín hoặc buộc thành từng kiện.

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp: Diện tích 88,5 m<sup>2</sup>, kết cấu tường gạch, nền xi măng, mái lợp tôn, có cửa ra vào.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng có dung tích từ 250 lít.

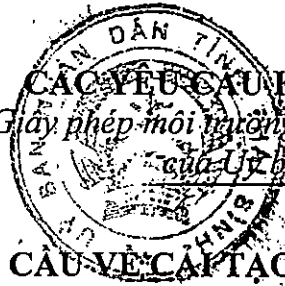
- Khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ; chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng chứa đặt tại khu vực nhà bếp và chuyển giao cho đội vệ sinh môi trường thị trấn Hưng Hà hàng ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5



**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 203/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
5. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.